

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ITC)

## CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà

Ngày 29/12/2023	10,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	6.4%	-

DT thuần 2023
529
tỷ VNĐ
YoY: ▼287  -35.2%

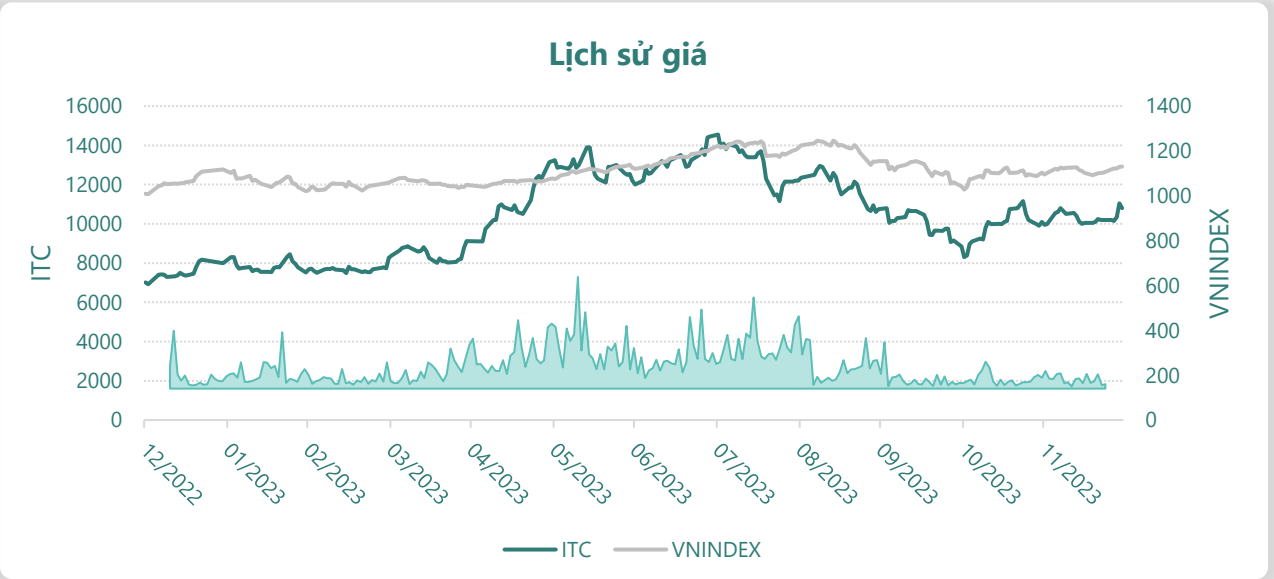
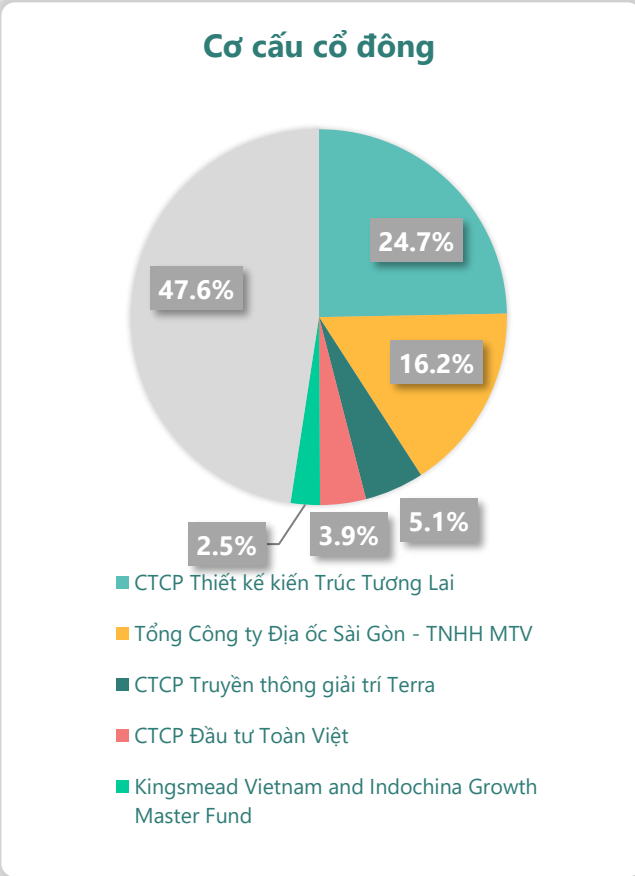
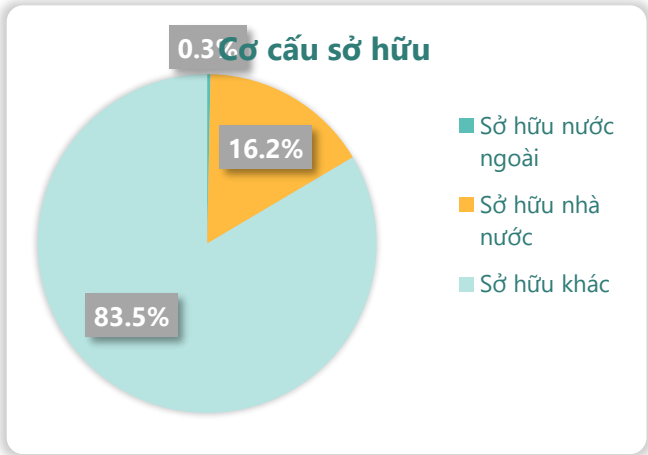
LN thuần 2023
78.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼132  -62.7%

LN sau thuế 2023
88.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼68.0  -43.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
39.4%
YoY: +/-▲ 8.0%

ROE 2023
3.4%
YoY: +/-▼ 3.6%

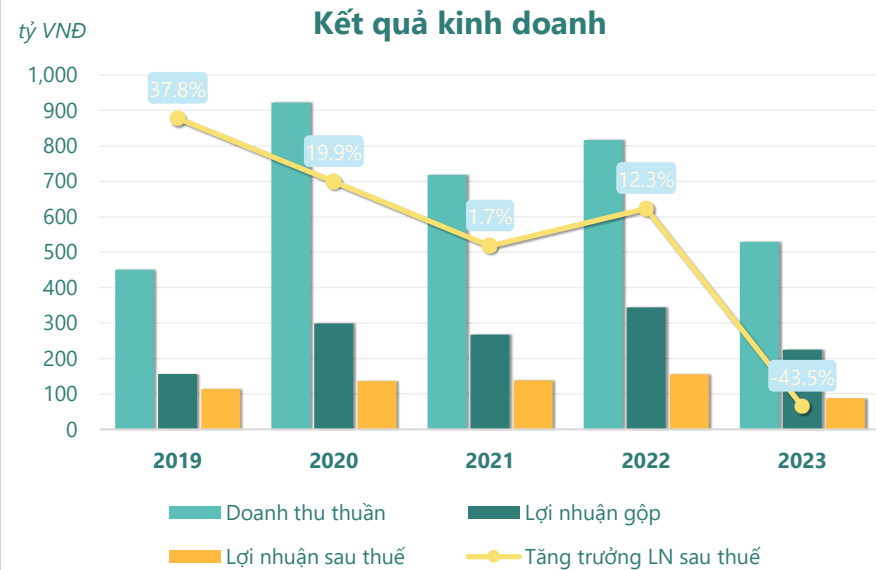
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,920 - 14,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,036
Số lượng CPLH (CP)	95,935,049
KLGD BQ 20 phiên (CP)	366,860
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.61
EPS	717
P/E	15.1



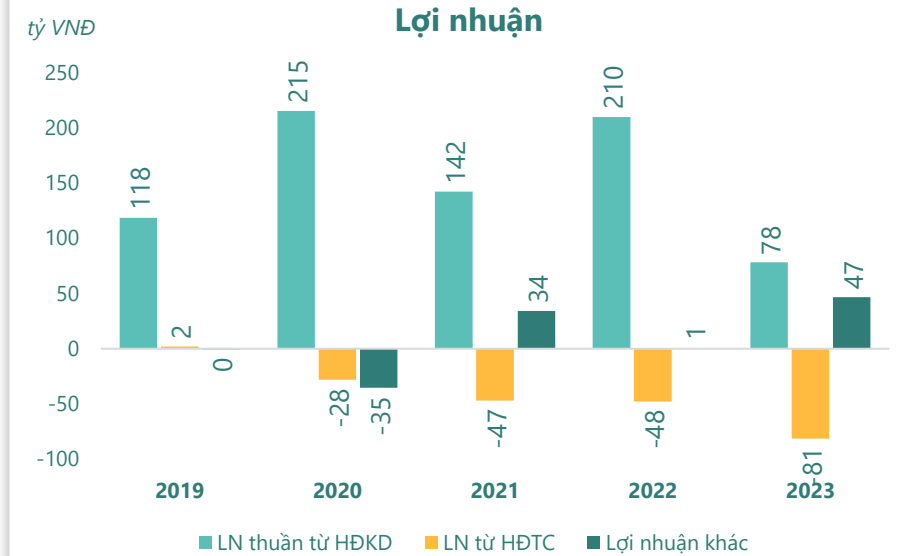
Năm **2023**, **ITC** ghi nhận doanh thu thuần **529.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **87.96** tỷ đồng, lần lượt **giảm 35.2%** và **giảm 43.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.45%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

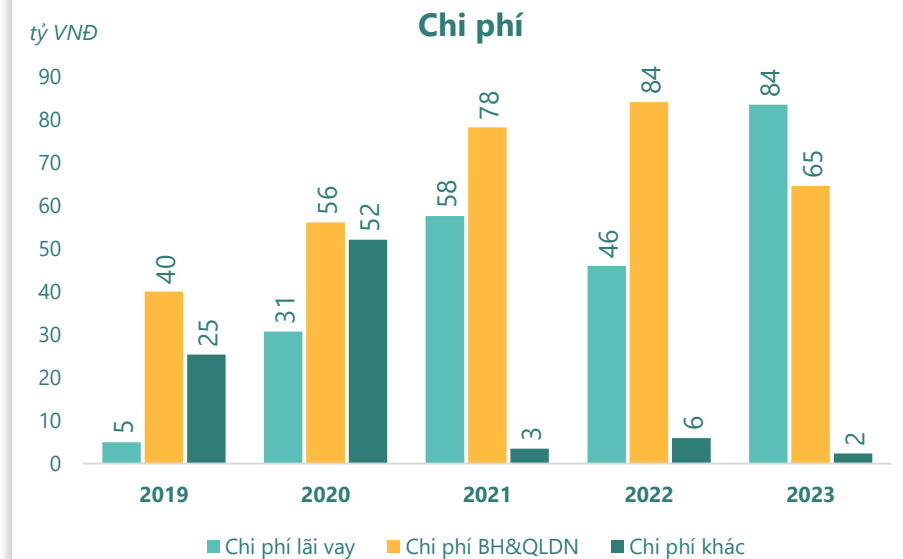
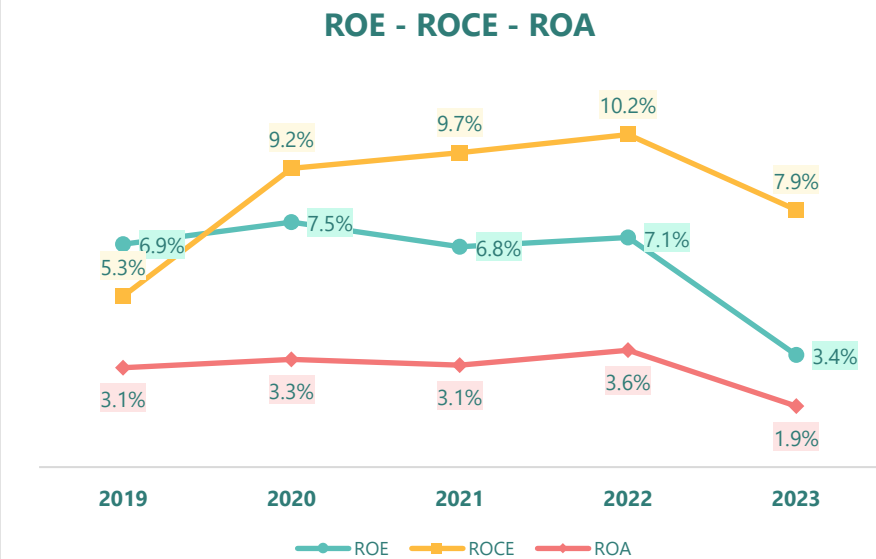


Năm **2023**, ITC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **78.08** tỷ đồng, **giảm đi 131.5** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (152.6 tỷ đồng) là 74.56 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



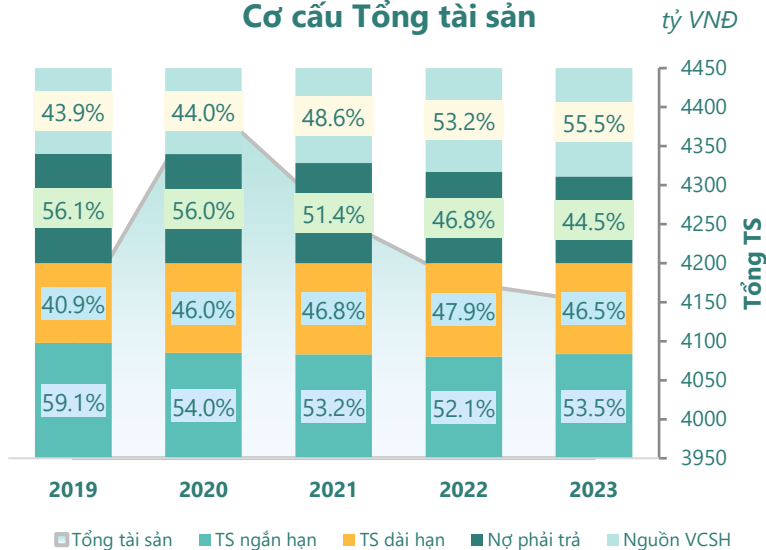
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **83.54** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **64.67** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.34** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của ITC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **3.45%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

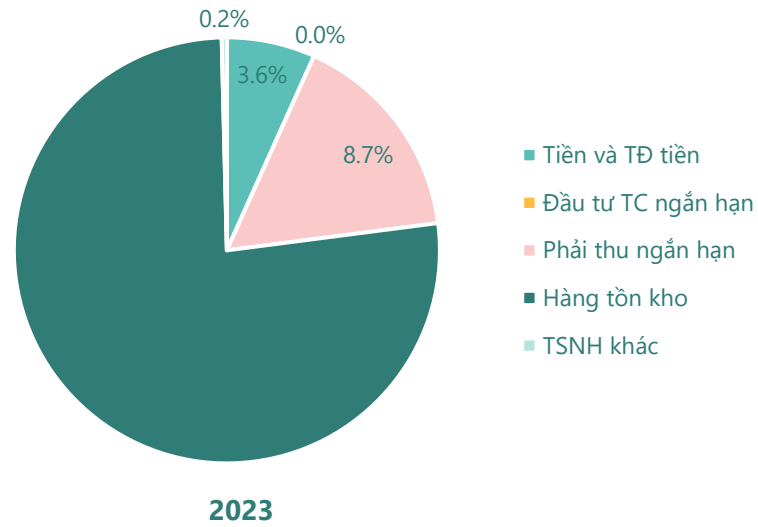


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

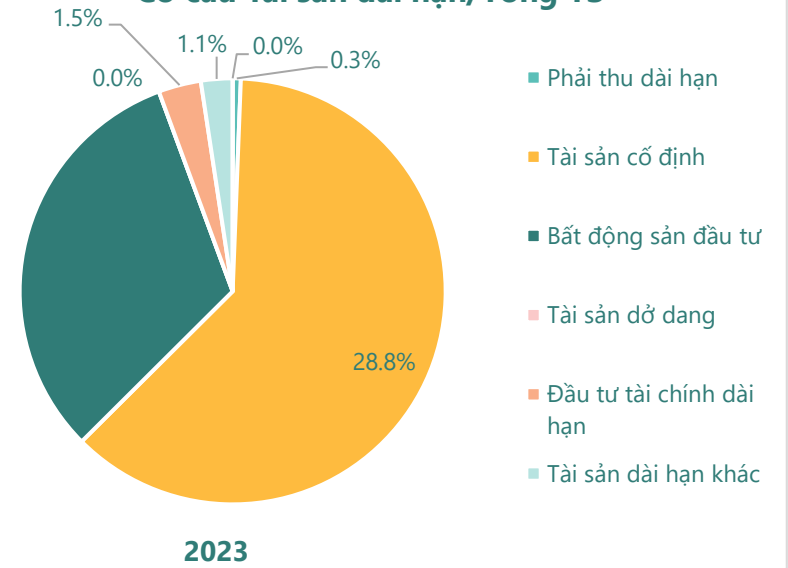
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ITC** năm 2023 đạt **4,150** tỷ đồng, giảm **0.60%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.5% và 46.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

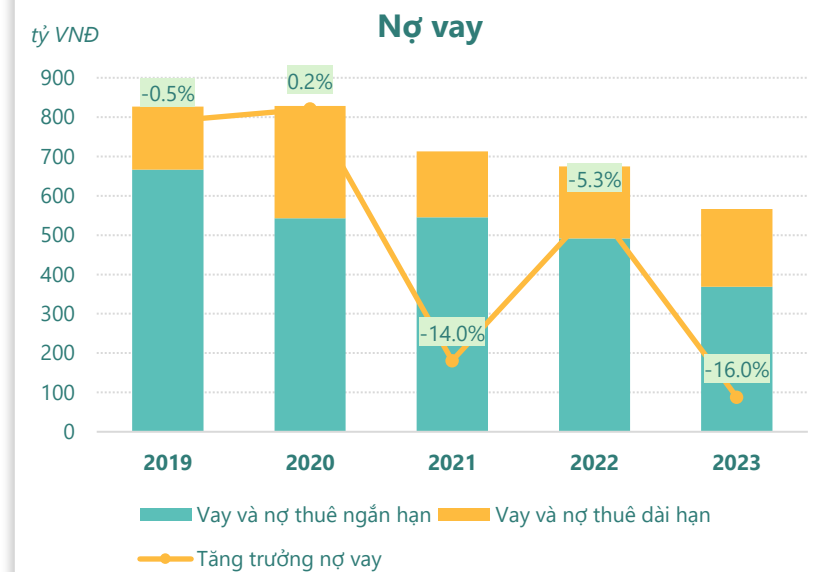
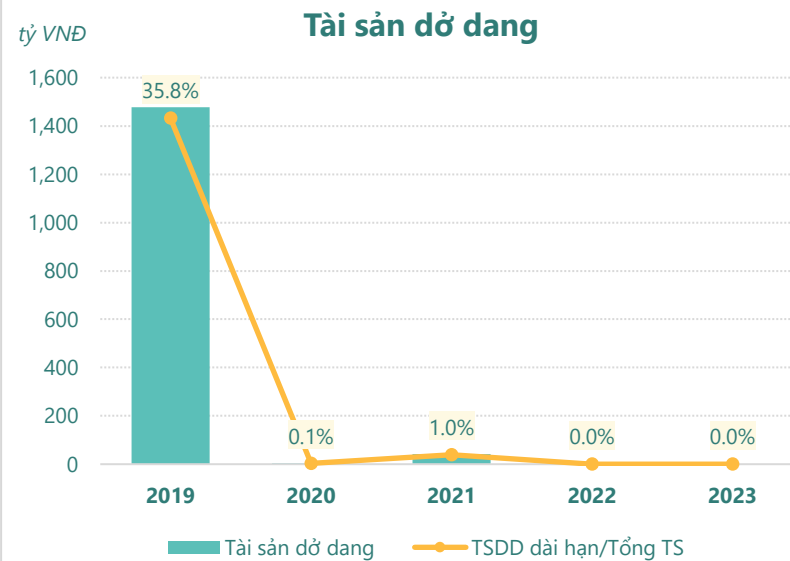
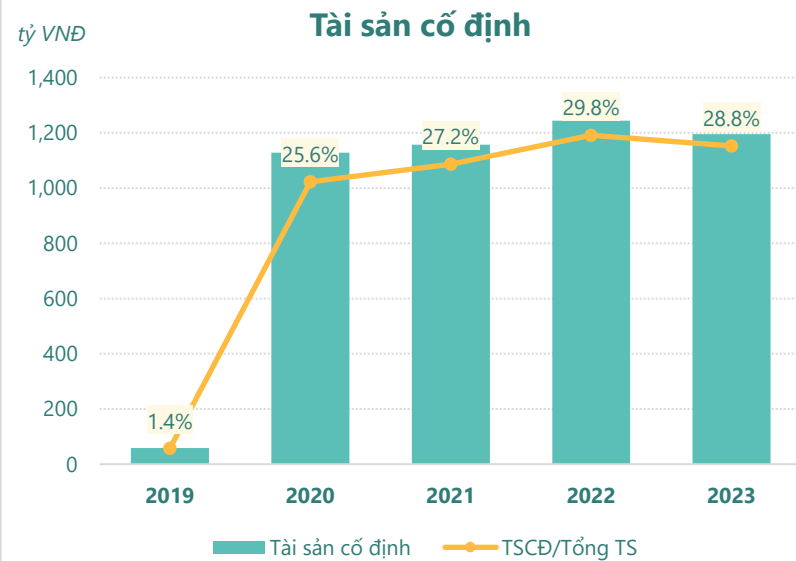
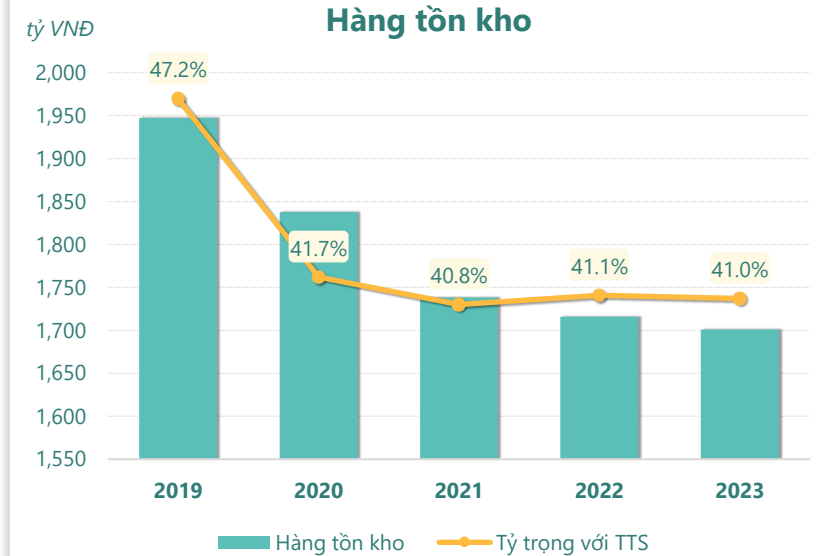
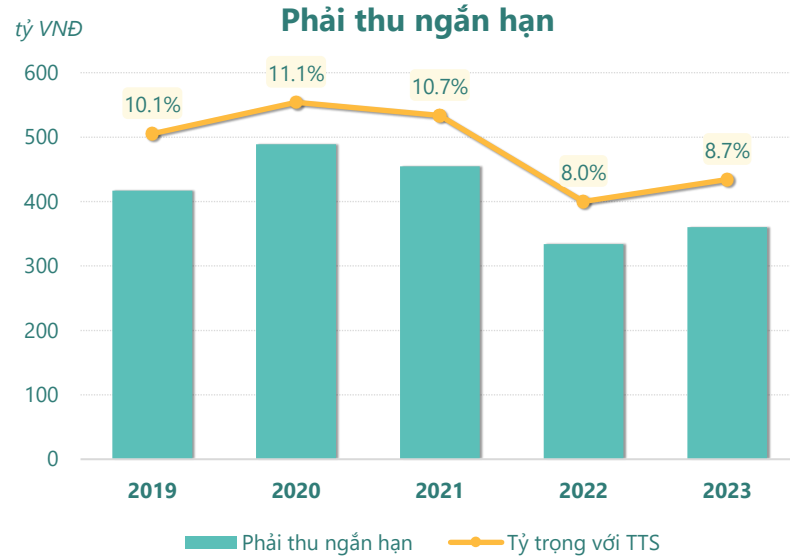
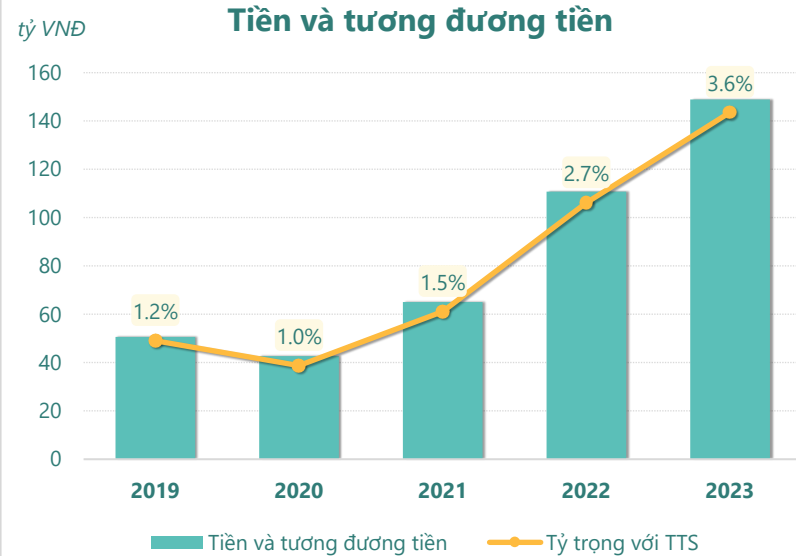
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của ITC đạt **2,219** tỷ đồng, tăng trưởng **2.01%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **53.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 8.68% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

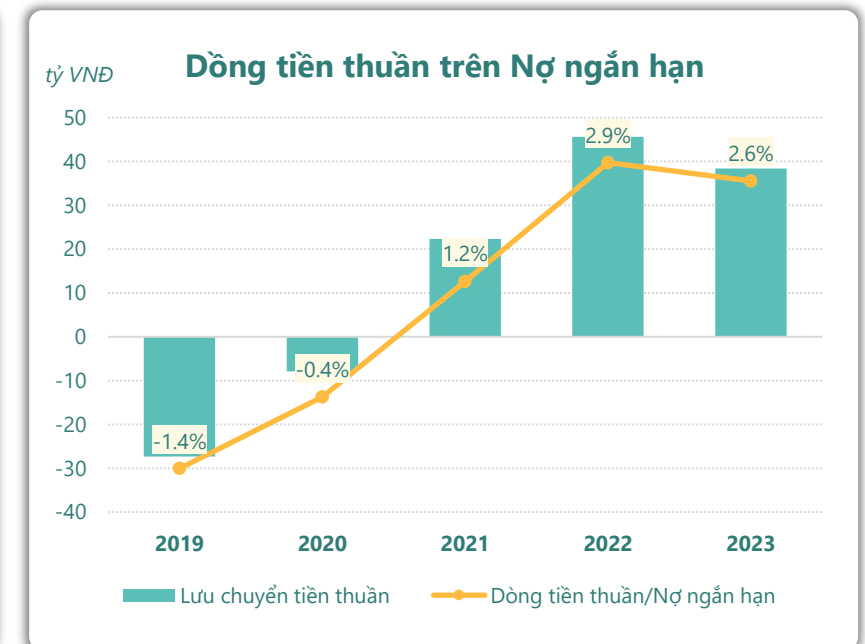
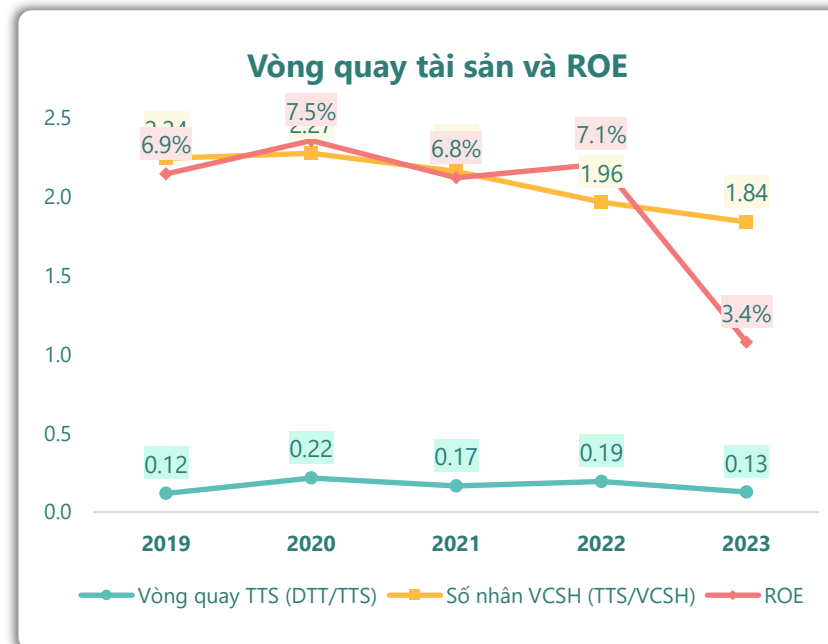
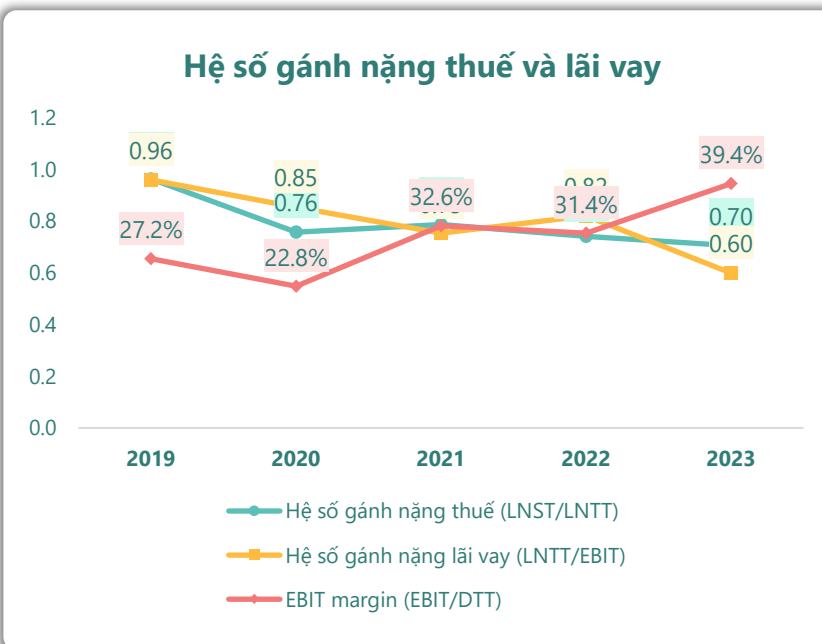
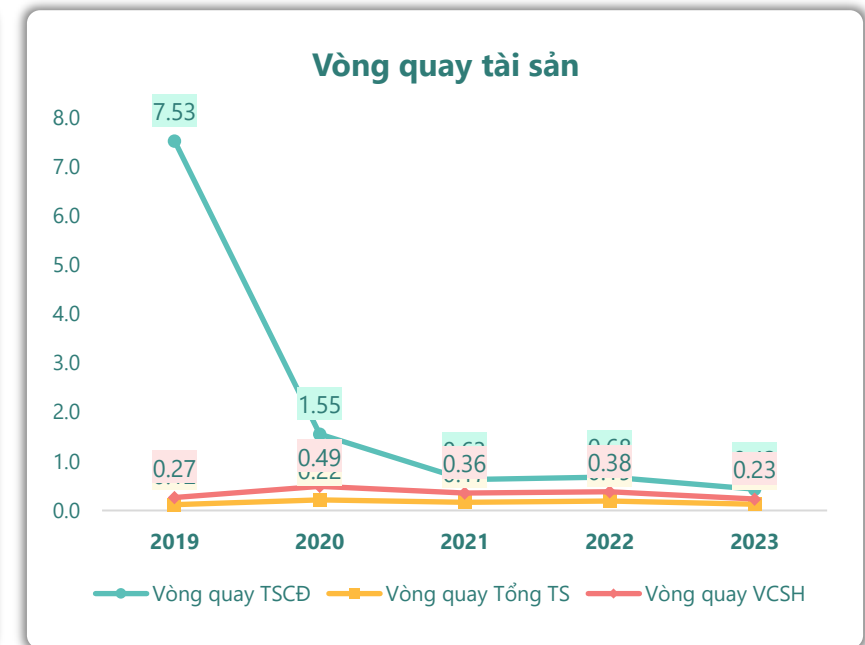
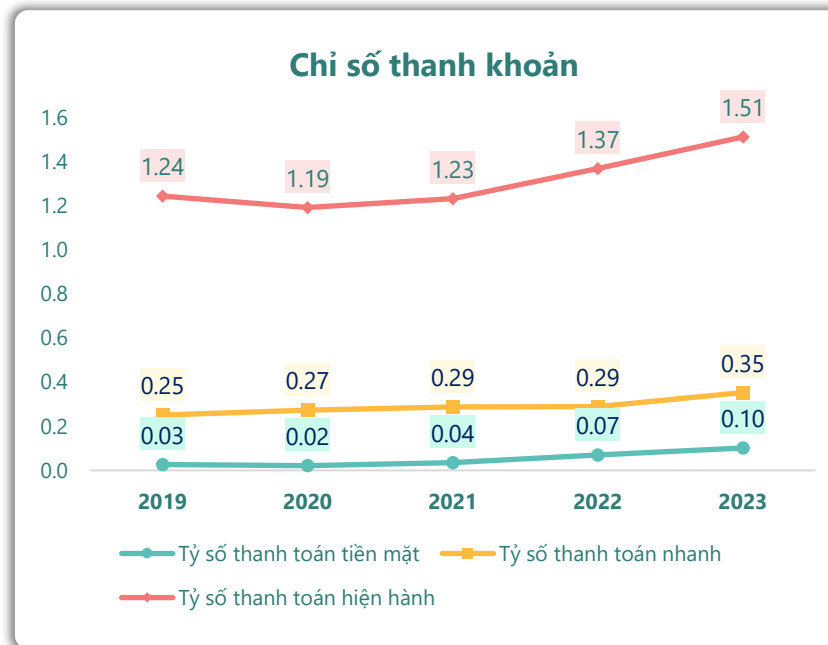
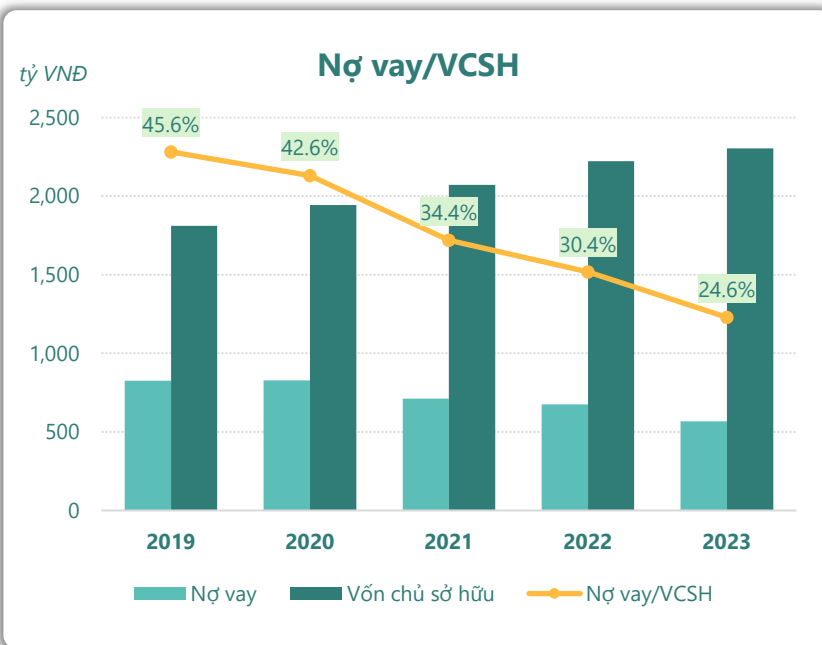
**Tài sản dài hạn** đạt **1,931** tỷ đồng giảm **3.43%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **46.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.8%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 14.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>922</b>	<b>718</b>	<b>816</b>	<b>529</b>
Giá vốn hàng bán	622	451	472	304
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>299</b>	<b>267</b>	<b>344</b>	<b>225</b>
Doanh thu HĐTC	2.70	1.85	2.14	2.58
Chi phí TC	30.7	48.7	49.8	83.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>30.7</b>	<b>57.7</b>	<b>46.0</b>	<b>83.5</b>
LN trong công ty LKLD	-0.14	-0.18	-2.42	-0.96
Chi phí bán hàng	16.8	9.39	9.01	6.68
Chi phí QLDN	39.3	68.9	75.2	58.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>215</b>	<b>142</b>	<b>210</b>	<b>78.1</b>
Lợi nhuận khác	-35.3	34.0	0.58	46.7
<b>LN trước thuế</b>	<b>180</b>	<b>176</b>	<b>210</b>	<b>125</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>136</b>	<b>139</b>	<b>156</b>	<b>88.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>141</b>	<b>136</b>	<b>152</b>	<b>78.0</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	89.5	175	161	167
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.2	-53.1	-77.8	-20.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.2	-99.5	-37.7	-108
Tiền đầu kỳ	50.6	42.7	65.1	111
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-7.90</b>	<b>22.4</b>	<b>45.7</b>	<b>38.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.22
Tiền cuối kỳ	42.7	65.1	111	149

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,412</b>	<b>4,260</b>	<b>4,175</b>	<b>4,150</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,383</b>	<b>2,267</b>	<b>2,176</b>	<b>2,219</b>
Tiền và tương đương tiền	42.7	65.1	111	149
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	489	454	334	360
Hàng tồn kho	1,838	1,738	1,716	1,701
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	9.16	15.0	8.67
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,029</b>	<b>1,993</b>	<b>2,000</b>	<b>1,931</b>
Phải thu dài hạn	14.0	12.1	11.9	11.9
Tài sản cố định	1,128	1,157	1,244	1,196
Bất động sản đầu tư	772	680	633	615
Tài sản dở dang	3.24	41.5	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	68.8	61.7	62.7	62.4
Tài sản dài hạn khác	42.4	40.4	48.5	46.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,469</b>	<b>2,188</b>	<b>1,953</b>	<b>1,845</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,999</b>	<b>1,838</b>	<b>1,589</b>	<b>1,467</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	543	545	491	369
Phải trả người bán ngắn hạn	119	135	139	111
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>470</b>	<b>350</b>	<b>364</b>	<b>378</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	285	168	183	198
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,943</b>	<b>2,071</b>	<b>2,222</b>	<b>2,305</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,943</b>	<b>2,071</b>	<b>2,222</b>	<b>2,305</b>
Vốn điều lệ	797	877	964	964
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>